TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 616/2024/HC-PT
Ngày 21 tháng 6 năm 2024.
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Bà Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hừng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 157/2024/TLPT-HC ngày 04 tháng 3 năm 2024 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1832/2023/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1804/2024/QĐPT-HC ngày 30 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Đoàn Ngọc M, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, đường Đ, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Ông Phạm Hữu H, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Căn hộ B lô C chung cư G N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Giấy ủy quyền được công chứng số 017280, Quyển số 03 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20/8/2015 tại Văn phòng C1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông Phạm Trọng Ê - Công ty L1 - Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thành phố T (trước đây là Ủy ban nhân dân Quận B), Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

2.2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố T (trước đây là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B), Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

- Ông Nguyễn Minh T - Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T (vắng mặt).

Bà Nguyễn Ngọc H1 – Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T (có mặt).

Cùng địa chỉ: A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Phan Thị Minh L – Trưởng phòng Tiếp công dân Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng thành phố T (có mặt).

Địa chỉ: A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T (trước đây là phường A, Quận B).

Địa chỉ: C đường G, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền Ủy ban nhân dân phường A: Ông Bùi Anh T1 – Công chức Địa chính – Xây dựng – Đô thị và Môi trường phường T, thành phố T (có đơn xin vắng mặt).

Theo Giấy ủy quyền số 385/UBND-GUQ ngày 19/9/2023 của Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là bà Đoàn Ngọc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện nộp ngày 16/10/2012 kèm theo tài liệu, chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện có đại diện theo ủy quyền ông Phạm Hữu H trình bày:

Ngày 11/4/1991, bà Nguyễn Thị N và bà Đoàn Ngọc M có lập giấy tay chuyển nhượng 500 m^2 đất. Bà M đã giao đủ tiền cho bà N và nhận đất. Bà M xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 30/01/1999, Ủy ban nhân dân Quận B đã có Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 379/QĐ-UB-QLĐT đối với bà Đoàn Ngọc M về hành vi tự tiện nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với số tiền phạt 5.000.000 đồng. Ngày 06/4/1999, bà M được Ủy ban nhân dân Quận B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 500m^2. Sau đó bà M đã đóng thuế liên tục từ năm 1999 đến năm 2002 đối với phần đất trên. Ngay sau khi nhận chuyển nhượng, bà M đã có quá trình canh tác, sử dụng liên tục.

Bà Đoàn Ngọc M khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 7755/QĐ-UBND-TNMT ngày 17/6/2010 của Ủy ban nhân dân Quận B về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643412 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 06/4/1999 cho bà Đoàn Ngọc M, Quyết định số 13223/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B về việc hủy Quyết định số 6768/QĐ-UBND ngày 26/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B kèm theo Bảng chiết tính số 1029/AK ngày 24/8/2004 và Quyết định số 4682/QĐ-UBND ngày 06/7/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B kèm theo Bảng chiết tính số 1029/AK-BS ngày 14/6/2007; Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 7602/QĐ-UBND-TTr ngày 08/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B.

Người bị kiện trình bày như sau:

1. Về nguồn gốc, quá trình sử dụng và giải quyết cấp giấy chứng nhận:

Phần đất có diện tích 2.274,99 m^2 thuộc một phần thửa 624 và rạch, tờ bản đồ số 1, phường A (Tài liệu 299/TTg), nay thuộc một phần thửa 17 và rạch tờ bản đồ số 19 (BĐĐC năm 2002), phường A, Quận B có nguồn gốc do Tập đoàn cấp cho ông Phan Văn Đ năm 1991. Sau đó, ông Đ cho con là Phan Văn T2 sử dụng đến khi di dời thuộc dự án Khu đô thị M.

Về kê khai đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg do Tập đoàn A kê khai; Theo Quyết định số 3376/QĐ-UB ngày 11/6/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố H: Không ai kê khai đăng ký.

Tuy nhiên, theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận thì vào năm 1991, bà Nguyễn Thị N lập giấy tay sang nhượng phần đất trên cho 03 hộ và đã được cấp giấy chứng nhận, cụ thể:

- Bà Nguyễn Thị C, diện tích 500 m^2 thuộc thửa 1875, tờ số 1 (số thửa mới), đã được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643415 ngày 06/4/1999.

- Bà Đoàn Ngọc M, diện tích 500 m^2 thuộc thửa 1877, tờ số 1 (số thửa mới), đã được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643412 ngày 06/4/1999.

- Ông Nguyễn Văn H2, diện tích 1.371 m^2 thuộc thửa 1876 tờ số 1 (số thửa mới), đã được Ủy ban nhân dân Quận B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643411 ngày 06/4/1999.

2. Về quá trình giải quyết hồ sơ bồi thường:

- Hộ ông Phan Văn T2: Ngày 10/02/2004, ông Phan Văn T2 có đơn đề nghị di dời, bồi thường đối với phần đất có diện tích 2.274 m^2, thuộc một phần thửa 17 và rạch, tờ bản đồ số 19 (BĐĐC năm 2002), trước đây thuộc một phần thửa 624 và rạch tờ bản đồ số 1 (Tài liệu 299/TTg), phường A, Quận B.

Ngày 25/02/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 912/QĐ-UB về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại với số tiền 335.910.742 đồng.

- Hộ ông Nguyễn Văn H2: Ngày 30/9/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 6291/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho ông Nguyễn Văn H2 đối với phần diện tích 1.371 m^2 thuộc thửa 1876, tờ bản đồ số 1, phường A, Quận B thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643411 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 06/4/1999 với số tiền 206.746.800 đồng.

Ngày 06/6/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 1494/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại bổ sung với số tiền 6.000.000 đồng.

Ngày 28/11/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 4205/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư bổ sung với số tiền là 246.780.000 đồng (thực hiện theo Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố).

Ông H2 đã nhận toàn bộ số tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng ngày 18/4/2006.

- Hộ bà Đoàn Ngọc M: Ngày 25/10/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 6768/QĐ-UB về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho bà Đoàn Ngọc M đối với phần đất diện tích 500 m^2 thuộc thửa 1877, tờ bản đồ số 1, phường A, Quận B thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643412 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 06/4/1999 với số tiền 75.000.000 đồng.

Ngày 28/11/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 4205/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư bổ sung cho bà Đoàn Ngọc M với số tiền 90.000.000 đồng (thực hiện theo Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố H). Ban B1 đã chuyển toàn bộ số tiền bồi thường của bà M vào ngân hàng.

Ngày 22/10/2008, Ủy ban nhân dân Quận B đã tiến hành cưỡng chế thu hồi đất của bà M theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 04/3/2008.

- Hộ bà Nguyễn Thị C: Ngày 11/10/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 6432/QĐ-UB về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho bà Nguyễn Thị C đối với phần đất diện tích 500 m2, thuộc thửa 1875, tờ bản đồ số 1, phường A, Quận B thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643415 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 06/4/1999 với số tiền 75.000.000 đồng.

Ngày 28/11/2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 4230/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư bổ sung với số tiền 90.000.000 đồng (thực hiện theo Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố H).

Như vậy, phần đất diện tích 2.274 m^2, thuộc một phần thửa 17 và rạch, tờ bản đồ số 19 (BĐĐC năm 2002), trước đây thuộc một phần thửa 624 và rạch tờ bản đồ số 1 (Tài liệu 299/TTg), phường A, Quận B được xác lập hồ sơ bồi thường 02 lần (lần 01 cho ông Phan Văn T2 và lần 02 cho các ông bà Nguyễn Văn H2, Đoàn Ngọc M, Nguyễn Thị C).

3. Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 hộ bà C, bà M và ông H2 là chưa đúng quy định, bởi lẽ:

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 03 hộ bà C, bà M và ông H2 được Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận thông qua và Ủy ban nhân dân phường A xác nhận không có tranh chấp. Thực tế Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận ngày 13/01/1999 là không đúng thành phần tham dự, thiếu Cán bộ Tư pháp và Tổ trưởng Tổ dân phố là thành phần bắt buộc trong Hội đồng xét duyệt, không có biên bản họp thông qua việc xét cấp giấy chứng nhận cho các hộ ông H2, bà C, bà M.

Như vậy, Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận ngày 13/01/1999 là không đúng theo quy định của Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của T3.

Đồng thời, căn cứ theo Báo cáo số 485/UBND ngày 08/5/2009 của Ủy ban nhân dân phường A, Quận B thì phần đất diện tích 2.274,99 m2 thuộc một phần thửa 624 và rạch, tờ bản đồ 1 xã A (theo Tài liệu 299/TTg) nay thuộc một phần thửa 17 và rạch, tờ bản đồ số 19 (BĐĐC năm 2002), phường A, Quận B có 02 nguồn gốc hoàn toàn khác nhau dẫn đến Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị M chiết tính 02 lần trên cùng một diện tích đất.

Từ những cơ sở trên, Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 7755/QĐ-UBND-TNMT ngày 17/6/2010 về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643412 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 06/4/1999 cho bà Đoàn Ngọc M và Quyết định số 13223/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 về việc hủy Quyết định số 6768/QĐ-UBND ngày 26/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B kèm theo Bảng chiết tính số 1029/AK ngày 24/8/2004 và Quyết định số 4682/QĐ-UBND ngày 06/7/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B kèm theo Bảng chiết tính số 1029/AK-BS ngày 14/6/2007 là phù hợp quy định pháp luật. Việc ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 7602/QĐ-UBND-TTr ngày 08/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B đúng trình tự và đúng quy định pháp luật. Do đó, không đồng ý với yêu cầu của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Thống nhất với ý kiến của người bị kiện. Ủy ban nhân dân phường không xác nhận pháp lý đối với hồ sơ bà Đoàn Ngọc M và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 1832/2023/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

Căn cứ các Điều 3, 32, 116, 157, 143, 144 và 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Án phí và Lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Ngọc M.

Bác yêu cầu hủy Quyết định số 7755/QĐ-UBND – TNMT ngày 17/6/2010 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643412 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 06/4/1999 cho bà Đoàn Ngọc M.

2. Đình chỉ yêu cầu hủy các Quyết định số 13223/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 về việc hủy Quyết định số 6768/QĐ-UBND ngày 26/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B và Quyết định giải quyết khiếu nại số 7602/QĐ-UBND-TTr ngày 08/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B.

Bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định bà Đoàn Ngọc M có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, các đương sự không đối thoại với nhau về việc giải quyết vụ án, người kháng cáo vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án; Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của người kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Bà M khởi kiện yêu cầu hủy các quyết định số 7755/QĐ-UBND-TNMT ngày 17/6/2010 về hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643412 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 06/4/1999 cho bà Đoàn Ngọc M; Quyết định số 13223/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 về việc hủy Quyết định số 6768/QĐ-UBND ngày 26/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B và Quyết định giải quyết khiếu nại số 7602/QĐ-UBND-TTr ngày 08/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B.

[2] Xét đơn kháng cáo của bà M; Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về nguồn gốc đất:

Phần đất có diện tích 2.274,99 m^2 thuộc một phần thửa 624 và rạch, tờ bản đồ số 1, phường A (Tài liệu 299/TTg), nay thuộc một phần thửa 17 và rạch tờ bản đồ số 19 (BĐĐC năm 2002), phường A, Quận B có nguồn gốc do Tập đoàn cấp cho ông Phan Văn Đ năm 1991. Sau đó, ông Đ cho con là Phan Văn T2 sử dụng đến khi di dời thuộc dự án Khu đô thị M.

Ngày 10/02/2004, ông Phan Văn T2 có đơn đề nghị di dời, bồi thường đối với phần đất có diện tích 2.274 m^2, thuộc một phần thửa 17 và rạch, tờ bản đồ số

19 (BĐĐC năm 2002), trước đây thuộc một phần thửa 624 và rạch tờ bản đồ số 1 (Tài liệu 299/TTg), phường A, Quận B.

Ngày 25/02/2004, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B ban hành Quyết định số 912/QĐ-UB về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại với số tiền 335.910.742 đồng.

[2.2] Đối với việc cấp GCNQSD đất cho bà M thấy rằng:

Bà M cho rằng đất của bà có nguồn gốc là mua bằng giấy viết tay của bà Nguyễn Thị N vào ngày 11 tháng 4 năm 1991. Như vậy việc sang nhượng này là không đúng quy định vì đất chưa có giấy tờ về đất theo quy định của pháp luật. Đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện cũng thừa nhận bà N chỉ có giấy chứng nhận là thành viên hợp tác xã.

Như vậy, Ủy ban nhân dân phường A xác định không đúng nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với phần diện tích đất trên dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng đối tượng.

Việc xét duyệt và cấp giấy chứng nhận thực hiện không đúng theo quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998.

Do có đơn khiếu nại của ông T2 nên B đã có Báo cáo số 60/ BC/ - TTtr nêu rõ việc cấp GCNQSD đất cho bà M là không đúng đối tượng.

Người khởi kiện xác nhận, tại Tòa án nhân dân Quận 2 trước đây, người khởi kiện đã được tiếp cận Báo cáo số 60/BC-TTr ngày 22/3/2010 của Ủy ban nhân dân Quận B, nhưng từ đó cho đến nay không có ý kiến gì và cũng không có khiếu nại báo cáo trên đến cấp có thẩm quyền để xem xét.

Theo Điều 25 Nghị định 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có quy định "…2. Thu hồi giấy chứng nhận đã cấp trái pháp luật thực hiện như sau: a) Trường hợp giấy chứng nhận đã cấp mà có văn bản của cơ quan điều tra, cơ quan thanh tra kết luận là giấy chứng nhận đã cấp trái với quy định của pháp luật thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, nếu kết luận đó là đúng thì ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã cấp;…"

Như vậy, Ủy ban nhân dân Quận B đã ban hành Quyết định số 7755/QĐ-UBND–TNMT ngày 17/6/2010 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643412 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 06/4/1999 cho bà Đoàn Ngọc M là đúng trình tự, thủ tục. Hiện nay toàn bộ dự án thu hồi đất khu đô thị M đã hoàn tất và đưa vào sử dụng. Bản án sơ thẩm đã xem xét đánh giá và không chấp nhận đơn khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Do đó yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đoàn Ngọc M phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Đoàn Ngọc M. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1832/2023/HC-ST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ các Điều 3, 32, 116, 157, 143, 144 và 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Án phí và Lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Ngọc M.

Bác yêu cầu hủy Quyết định số 7755/QĐ-UBND – TNMT ngày 17/6/2010 về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N643412 do Ủy ban nhân dân Quận B cấp ngày 06/4/1999 cho bà Đoàn Ngọc M.

2. Đình chỉ yêu cầu hủy các Quyết định số 13223/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 về việc hủy Quyết định số 6768/QĐ-UBND ngày 26/10/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B và Quyết định giải quyết khiếu nại số 7602/QĐ-UBND-TTr ngày 08/6/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm:

Bà Đoàn Ngọc M chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 0004024 ngày 18/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP.Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (1)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Người khởi kiện; (1)
- Người bị kiện; (2)
- NCQLNVLQ; (1)
- Lưu VT (5), HS (2) (BA - Tâm).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Xuân Thành